

Số: 2731/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2324/QĐ-BYT ngày 05/6/2020 của Bộ Y tế ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch hành động được ban hành trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tổng cục DS-KHHGD;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ VN tỉnh (để phối hợp);
- Các đoàn thể cấp tỉnh (để phối hợp);
- Đài PT-TH, Báo Thừa Thiên Huế;
- Chi cục DS-KHHGD;
- Các PCVP, các CV, CTTDT;
- Lưu: VT, VH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Handwritten signature)

Nguyễn Thanh Bình

KẾ HOẠCH

Hành động thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số: ~~2731~~/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XII) về công tác dân số trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XII) về công tác dân số trong tình hình mới;
- Pháp lệnh Dân số và Pháp lệnh sửa đổi điều 10 Pháp lệnh Dân số và các Nghị định hướng dẫn thực hiện;
- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;
- Quyết định số 2324/QĐ-BYT ngày 05/6/2020 của Bộ Y tế ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;
- Kế hoạch số 71-KH/TU, ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới;
- Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 13/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về triển khai Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Duy trì mức sinh thấp hợp lý đối với địa phương đạt mức sinh thay thế; giảm mức sinh ở những địa phương có mức sinh cao, phấn đấu tiệm cận mức sinh thay thế góp phần thực hiện thành công Kế hoạch hành

động thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững của tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

2.1. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Thành phố Huế đạt mức sinh thay thế: Duy trì kết quả đạt mức sinh thay thế (bình quân phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có từ 2,0 đến 2,2 con).

- Các huyện, thị xã còn lại có mức sinh cao: Giảm 10% tổng tỷ suất sinh (bình quân phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có trên 2,2 con).

2.2. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Vận động mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ tiếp tục giảm sinh và thực hiện đúng chính sách dân số để tiệm cận mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,24 con vào năm 2025 và 2,19 con vào năm 2030), ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý, dự báo quy mô dân số đến năm 2025 là 1.152.000 người và năm 2030 là khoảng 1.178.000 người.

- Duy trì mức giảm tỷ lệ sinh hàng năm: 0,2‰/năm vào năm 2025 và 0,15‰/năm vào năm 2030; giảm tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên đạt 12,5% vào năm 2025 và đạt 10% vào năm 2030; Tốc độ tăng dân số 0,4‰/năm vào 2025 và 0,43‰/năm vào 2030.

- Giảm 2,4‰ chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng vào năm 2025 và 1,6‰ vào năm 2030; Giảm chênh lệch mức sinh đối với các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh có mức sinh cao; phân đầu 50% số huyện, thị xã, thành phố đạt mức sinh thay thế vào năm 2025 và 70% vào năm 2030.

- Giảm 10% tổng tỷ suất sinh ở các huyện, thị xã có mức sinh cao (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có trên 2,2 con).

- Duy trì kết quả ở thành phố Huế đã đạt mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có từ 2,0 con đến 2,2 con).

- 95% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15 - 49 tuổi) đều được tiếp cận, thông tin, tư vấn, sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại; thực hiện phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.

- Mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có nhu cầu đều được tiếp cận thuận tiện với các BPTT hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) đang sử dụng BPTT hiện đại đạt 73% vào năm 2025 và 75% vào năm 2030; Phân đầu các cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ sẵn sàng chấp nhận thực hiện KHHGD, cam kết sinh đủ hai con đạt 85% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030.

- Giảm tỷ lệ vị thành niên, thanh niên (10-24 tuổi) mang thai ngoài ý muốn là 4,2% vào năm 2025 và 2,8% năm 2030.

III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI

1. Đối tượng

- Nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ.
- Lãnh đạo cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp trong hệ thống chính trị, doanh nghiệp, tổ chức; người có uy tín, người đứng đầu tổ chức tại cộng đồng, tôn giáo, dòng họ, cá nhân liên quan.

2. Phạm vi và thời gian thực hiện

- Phạm vi thực hiện: Thực hiện trong phạm vi toàn tỉnh.
- + Vùng mức sinh trong tỉnh tính theo tỷ suất sinh thô do ngành Thống kê công bố và tính theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019.
- + Vùng mức sinh trong tỉnh được chia thành 2 vùng trên cơ sở: Vùng có tổng tỷ suất sinh cao gồm 08 huyện, thị xã có tổng tỷ suất sinh trên 2,3 con/phụ nữ là huyện A Lưới (2,88 con), huyện Phú Lộc (2,79 con, huyện Quảng Điền (2,59 con), huyện Phong Điền, huyện Phú Vang (2,58 con), thị xã Hương Trà (2,57 con), huyện Nam Đông (2,33 con), thị xã Hương Thủy (2,32 con).

Vùng có tổng tỷ suất sinh ổn định (đạt mức sinh thay thế) là thành phố Huế có tổng tỷ suất sinh 2,06 con.

- Thời gian thực hiện:

- + Giai đoạn 2020-2025: Tập trung triển khai các giải pháp nhằm mục tiêu giảm sinh, phấn đấu tiệm cận mức sinh thay thế; bên cạnh đó triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dân số.
- + Giai đoạn: 2026-2030: Tập trung các giải pháp nhằm thực hiện mức giảm sinh, ổn định cơ cấu dân số và nâng cao chất lượng dân số; đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2025 để điều chỉnh hoạt động, hoàn thiện chính sách phù hợp với mức sinh của tỉnh và trên cơ sở hướng dẫn thực hiện của Bộ Y tế.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền

- Tiếp tục quán triệt sâu sắc hơn nữa việc chuyển hướng công tác dân số từ tập trung vào việc giảm sinh, phấn đấu tiệm cận mức sinh thay thế. Thống nhất nhận thức trong lãnh đạo và chỉ đạo cuộc vận động thực hiện mỗi gia đình, cặp vợ chồng sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện sinh ít con hơn ở những đơn vị có mức sinh còn cao, duy trì kết quả ở thành phố Huế đã đạt mức sinh thay thế.

- Trên cơ sở xác định hiện trạng và xu hướng mức sinh của cấp huyện, xã, thôn, bản, tổ dân phố để xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo, kế hoạch với chỉ tiêu cụ thể về việc điều chỉnh mức sinh của địa phương, đơn vị cho từng giai đoạn cụ thể hướng đến mục tiêu đạt mức sinh thay thế - mỗi gia đình, mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con.

- Cấp ủy đảng, chính quyền chủ trì, huy động sự vào cuộc của các ngành, đoàn thể, tổ chức tham gia thực hiện kế hoạch; giao nhiệm vụ cụ thể cho từng địa phương, đơn vị trong tổ chức thực hiện. Thường xuyên giám sát, kiểm tra; đánh giá tình hình thực hiện của các địa phương, đơn vị để có biện pháp điều chỉnh kịp thời, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương trong từng thời kỳ.

- Ban hành quy định đảm bảo sự gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong thực hiện sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc; gắn kết quả thực hiện các mục tiêu điều chỉnh mức sinh được giao cho các địa phương, đơn vị với đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của lãnh đạo cấp ủy, chính quyền địa phương, đơn vị, nhất là đối với người đứng đầu. Đưa các mục tiêu giảm mức sinh là một trong các nội dung xây dựng và thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh ở khu dân cư và trong các cơ quan, đoàn thể.

2. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi

a) Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền sâu, rộng các nội dung của Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, nhằm tạo sự đồng thuận trong toàn xã hội về việc chuyển hướng chính sách dân số từ tập trung vào kế hoạch hóa gia đình sang giải quyết toàn diện các vấn đề dân số bao gồm quy mô, cơ cấu, phân bố và nâng cao chất lượng dân số. Đặc biệt tập trung tuyên truyền nội dung giảm sinh, phấn đấu tiệm cận mức sinh thay thế trên phạm vi toàn tỉnh. Ở địa phương cấp huyện, cấp xã phải thực hiện “vận động sinh ít con hơn ở nơi mức sinh còn cao, duy trì ở những nơi đã đạt mức sinh thay thế và sinh đủ 2 con ở những nơi mức sinh đã xuống thấp”.

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể các cấp tổ chức các hoạt động, sự kiện truyền thông nhằm tuyên truyền về Nghị quyết 21-NQ/TW và Kế hoạch số 71-KH/TU, ngày 24 /4/ 2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH TW Đảng Khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/ 2017 của BCH TW Đảng Khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Ưu tiên các hoạt động truyền thông có nội dung tuyên truyền phù hợp với đối tượng ở các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng ven biển, đầm phá, vạt đò, vùng đông dân có mức sinh và tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên cao.

+ Phối hợp với các cơ quan truyền thông như Đài Truyền hình Việt Nam (VTV8), Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thừa Thiên Huế, Khoa Truyền thông Giáo dục thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh tăng cường phát sóng, đăng tải các tin, bài, phóng sự,... về DS-KHHGD.

+ Biên soạn và phát hành các sản phẩm truyền thông, tư vấn, vận động như tờ rơi, thông điệp, bangron, pano, băng đĩa,... có nội dung tuyên truyền phù hợp với các nhóm đối tượng và từng địa bàn đặc thù, ưu tiên truyền thông về nội dung thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

b) Phát triển hệ thống thông điệp truyền thông, nội dung tuyên truyền vận động cho từng khu vực có mức sinh khác nhau.

+ Đối huyện, thị xã có mức sinh cao, tiếp tục thực hiện tuyên truyền về lợi ích của việc sinh ít con đối với phát triển kinh tế - xã hội và nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc. Tập trung vận động không kết hôn và sinh con quá sớm, không sinh quá dày và không sinh nhiều con. Đối tượng tuyên truyền, vận động chủ yếu là các cặp vợ chồng đã sinh hai con và có ý định sinh thêm con. Khẩu hiệu vận động là “Dừng ở hai con để nuôi, dạy cho tốt”.

+ Đối với đơn vị thành phố Huế đã đạt mức sinh thay thế nội dung tuyên truyền, vận động tập trung vào lợi ích của việc sinh đủ hai con; các yếu tố bất lợi của việc kết hôn, sinh con quá muộn; sinh ít con đối với phát triển kinh tế - xã hội; đối với gia đình và chăm sóc bố, mẹ khi về già; tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. Tập trung vận động nam, nữ thanh niên không kết hôn muộn, không sinh con muộn, mỗi cặp vợ chồng sinh đủ hai con và nuôi dạy con tốt.

c) Tiếp tục truyền thông nâng cao nhận thức, hiểu biết, sự ủng hộ và tích cực thực hiện của mọi người dân, đặc biệt là các cặp vợ chồng, nam, nữ ở độ tuổi sinh đẻ với khẩu hiệu vận động là “Dừng ở hai con để nuôi, dạy cho tốt”.

Các hoạt động chủ yếu:

+ Đẩy mạnh tuyên truyền tư vấn về lợi ích của việc sinh ít con đối với phát triển kinh tế - xã hội và nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc. Phổ biến kiến thức về tác động của mức sinh, ổn định quy mô dân số, nâng cao đời sống của nhân dân; vai trò, trách nhiệm công dân trong việc sinh đúng chính sách dân số và xây dựng gia đình hạnh phúc.

+ Tập trung vận động không kết hôn và sinh con quá sớm, không tảo hôn, không sinh quá dày và không sinh nhiều con.

+ Đối tượng tuyên truyền, vận động chủ yếu là các cặp vợ chồng đã sinh hai con và có ý định sinh thêm con.

d) Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động với các hình thức đa dạng, phong phú, sinh động, hấp dẫn và thuyết phục phù hợp với từng nhóm đối tượng và địa bàn dân cư.

- Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động với các hình thức đa dạng, phong phú, sinh động, hấp dẫn và thuyết phục. Nâng cao hiệu quả của truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, chú trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thông đa phương tiện, Internet và mạng xã hội. Sử dụng hợp lý các loại hình văn hóa, văn nghệ, giải trí. Phát huy vai trò của những người có ảnh hưởng với công chúng, gia đình và dòng họ như những người nổi tiếng trong các lĩnh vực chính trị, khoa học, văn hóa, nghệ thuật,... Đặc biệt quan tâm đẩy mạnh các hoạt động truyền thông trực tiếp, nhất là các hoạt động truyền thông tại nhà, tại cộng đồng thông qua đội ngũ cộng tác viên, tuyên truyền viên, nhân viên y tế thôn.

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Tiếp tục tổ chức tốt đợt chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình đến vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, các xã biên giới, đầm phá, vịnh đò, vùng có mức sinh cao, vùng có tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên cao.

+ Tiếp tục triển khai mô hình Xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên lồng ghép đưa các tiêu chí về dân số và phát triển vào hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố văn hóa.

+ Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, vận động trực tiếp các đối tượng tại hộ gia đình, cộng đồng mà vai trò nòng cốt là của đội ngũ cộng tác viên dân số và sự phối hợp của nhân viên y tế thôn bản, tuyên truyền viên của các ngành, đoàn thể cơ sở. Phát huy hiệu quả hoạt động của các Đội Tuyên truyền viên ở các địa bàn thuộc Đề án 52,...

+ Phối hợp với Sở Thông tin Truyền thông và các đơn vị liên quan đẩy mạnh các hoạt động truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Chú trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thông đa phương tiện, internet và mạng xã hội trong hệ thống cán bộ làm công tác dân số các cấp.

+ Phối hợp với Đoàn Thanh niên, Liên đoàn Lao động các cấp tổ chức các sự kiện truyền thông tại nơi đông dân cư, tập trung nhiều thanh niên; chú trọng tuyên truyền, vận động đối với các nhóm đặc thù như người lao động ở khu công nghiệp, khu kinh tế.

+ Phối hợp với Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đơn vị liên quan tiếp tục phát huy hơn nữa vai trò của các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng, người có ảnh hưởng đến công chúng tham gia tuyên truyền, giáo dục người dân thực hiện chính sách DS-KHHGD.

+ Sản xuất và nhân bản các phóng sự, phim, tiểu phẩm, kịch truyền hình, truyền thanh; cung cấp các tài liệu, ấn phẩm truyền thông; tổ chức các loại hình văn hóa, văn nghệ quần chúng phù hợp với văn hóa, tập quán của địa phương.

đ) Triển khai toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi trong hệ thống giáo dục nhằm trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng cơ bản về chăm sóc sức khỏe sinh sản; phòng tránh mang thai ngoài ý muốn, vô sinh và các bệnh lây truyền qua đường tình dục; định hình giá trị mỗi gia đình nên có hai con vì lợi ích gia đình và tương lai bền vững của quê hương, đất nước.

- Tăng cường tích hợp nội dung giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản trong các môn học và hoạt động giáo dục, phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi. Mục tiêu của giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản phải bảo đảm trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng cơ bản, có hệ thống về cấu tạo, cơ chế hoạt động của các cơ quan sinh sản ở người, chăm sóc sức khỏe sinh sản; phòng tránh mang thai ngoài ý muốn, vô sinh và các bệnh lây truyền qua đường tình dục; định hình giá trị mỗi gia đình nên có hai con vì lợi ích gia đình và tương lai bền vững của đất nước.

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Tiếp tục triển khai và mở rộng triển khai lồng ghép chương trình giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường trong tình hình mới, chú trọng đến nhóm đối tượng là học sinh bậc Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

+ Phối hợp với ngành Giáo dục và Đào tạo tổ chức tập huấn, đào tạo giảng viên tuyến tỉnh, học viên là giáo viên, nhân viên y tế học đường tham gia giảng dạy về dân số, sức khỏe sinh sản.

e) Tiếp tục triển khai, mở rộng thực hiện chương trình giáo dục trước khi kết hôn đối với thanh niên nam, nữ chuẩn bị kết hôn nhằm cung cấp cho nam, nữ thanh niên các kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản liên quan trực tiếp đến cuộc sống vợ chồng; chăm sóc, nuôi dạy con, quản lý kinh tế gia đình; củng cố giá trị mỗi gia đình nên có hai con, nuôi dạy con tốt và xây dựng gia đình bình đẳng, ấm no, tiến bộ, hạnh phúc.

- Thí điểm triển khai mở rộng thực hiện chương trình giáo dục bắt buộc trước khi kết hôn đối với thanh niên nam, nữ chuẩn bị kết hôn. Chương trình phải bảo đảm cung cấp cho nam, nữ thanh niên các kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản liên quan trực tiếp đến cuộc sống vợ chồng; chăm sóc, nuôi dạy con, quản lý kinh tế gia đình; củng cố giá trị mỗi gia đình nên có hai con, nuôi dạy con tốt và xây dựng gia đình bình đẳng, ấm no, tiến bộ, hạnh phúc.

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Phối hợp với Đoàn Thanh niên, ngành Tư pháp các cấp tiếp tục triển khai các hoạt động tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân cho vị thành niên, thanh niên; duy trì và mở rộng hoạt động Câu lạc bộ Tiền hôn nhân gắn với việc tổ chức trao giấy chứng nhận kết hôn cho thanh niên nam, nữ.

+ Tổ chức khảo sát, đánh giá nhu cầu về kiến thức, kỹ năng chăm sóc sức khỏe sinh sản, hôn nhân, gia đình và các vấn đề có liên quan của nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn.

+ Tổ chức tập huấn, đào tạo giảng viên, học viên tham gia giảng dạy chương trình giáo dục trước kết hôn.

+ Thí điểm và từng bước mở rộng triển khai chương trình giáo dục trước kết hôn theo hướng dẫn của Trung ương.

3. Điều chỉnh, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích

- Rà soát, đề xuất sửa đổi các quy định, chính sách liên quan đến công tác dân số gắn với mục tiêu giảm sinh, phân đầu tịm cận mức sinh thay thế.

- Đề xuất ban hành quy định về việc đề cao tính tiên phong, gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên trong việc sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc.

- Cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phù hợp với đặc điểm mức sinh của các địa phương có mức sinh khác nhau.

+ Là một trong 33 tỉnh, thành phố có mức sinh cao nên cần áp dụng và nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích hiện hành như khuyến khích các cặp vợ chồng, gia đình, tập thể, cộng đồng không có người sinh con thứ ba trở lên; hỗ trợ người dân thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, bao gồm phương tiện tránh thai; bồi dưỡng, hỗ trợ người thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ, người vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình,...

+ Sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh đủ hai con trên cơ sở phân tích, đánh giá tác động của các chính sách về lao động, việc làm, nhà ở; phúc lợi xã hội; giáo dục; y tế;... đến việc sinh ít con.

+ Xây dựng, triển khai các mô hình can thiệp thích hợp khuyến khích gia đình, cặp vợ chồng sinh đủ hai con.

+ Hỗ trợ phương tiện tránh thai và dịch vụ KHHGĐ cho người dân có nhu cầu thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng chính sách.

+ Hỗ trợ người dân thực hiện dịch vụ KHHGĐ, bao gồm cả phương tiện tránh thai. Đặc biệt quan tâm đến các nhóm đối tượng khó tiếp cận như công nhân trong các khu công nghiệp, khu kinh tế; người dân ở vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

+ Bồi dưỡng, hỗ trợ cho đối tượng thực hiện biện pháp tránh thai dài hạn (triệt sản).

+ Hỗ trợ người tư vấn, vận động đối tượng thực hiện KHHGĐ (triệt sản, vòng).

+ Hỗ trợ người thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ (cán bộ y tế cơ sở theo dõi, chăm sóc đối tượng tại nhà sau triệt sản).

+ Các hoạt động truyền thông, tư vấn, vận động về sử dụng biện pháp tránh thai; phòng tránh vô sinh và mang thai ngoài ý muốn; giảm phá thai và phá thai không an toàn.

+ Có cơ chế xã hội hóa tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia tuyên truyền, tư vấn, cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sản xuất và phân phối phương tiện tránh thai, hàng hóa sức khỏe sinh sản trên địa bàn tỉnh theo phân khúc thị trường; khuyến khích sự tự nguyện chi trả dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và chi phí mua phương tiện tránh thai của người dân.

- Các nhiệm vụ, hoạt động ưu tiên cần thực hiện:

+ Rà soát bãi bỏ các quy định của các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cộng đồng liên quan đến mục tiêu giảm sinh.

+ Sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh đủ hai con trên cơ sở phân tích, đánh giá tác động của các chính sách về lao động, việc làm, nhà ở, phúc lợi xã hội, giáo dục, y tế ... đến việc sinh ít con; xây dựng, triển khai các mô hình can thiệp thích hợp.

+ Nghiên cứu, ban hành các biện pháp hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh đủ hai con. Một số nội dung hỗ trợ, khuyến khích cần thí điểm như sau:

+ Hỗ trợ tư vấn, cung cấp dịch vụ hôn nhân và gia đình: Phát triển các câu lạc bộ kết bạn trăm năm, hỗ trợ nam, nữ thanh niên kết bạn; tư vấn sức khỏe

trước khi kết hôn; khuyến khích nam, nữ kết hôn trước 30 tuổi, không kết hôn muộn, không tảo hôn; phụ nữ sinh con thứ hai trước 35 tuổi,...

+ Xây dựng môi trường, cộng đồng phù hợp với các gia đình nuôi con nhỏ. Thí điểm, nhân rộng các dịch vụ thân thiện với người lao động như đưa, đón trẻ, trông trẻ, ngân hàng sữa mẹ, bác sỹ gia đình,... Chú trọng quy hoạch, xây dựng các điểm trông, giữ trẻ, nhà mẫu giáo phù hợp với điều kiện của bà mẹ, nhất là các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị.

+ Hỗ trợ phụ nữ khi mang thai, sinh con và sinh đủ hai con: Tư vấn, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em bao gồm sàng lọc vô sinh, sàng lọc trước sinh và sau sinh, phòng chống suy dinh dưỡng; tạo điều kiện trở lại nơi làm việc cho phụ nữ sau khi sinh con; giảm thuế thu nhập cá nhân; miễn giảm các khoản đóng góp công ích theo hộ gia đình;...

+ Hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh 01 đến 02 con: Mua nhà ở xã hội, thuê nhà ở; ưu tiên vào các trường công lập, hỗ trợ chi phí giáo dục trẻ em; xây dựng mô hình quản lý, phát triển kinh tế gia đình; từng bước thí điểm các biện pháp tăng trách nhiệm đóng góp xã hội, cộng đồng đối với những trường hợp cá nhân không muốn kết hôn hoặc kết hôn quá muộn.

4. Mở rộng tiếp cận các dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ có liên quan

a) Phổ cập dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản tới mọi người dân đảm bảo công bằng, bình đẳng trong tiếp cận, sử dụng dịch vụ, không phân biệt giới, người đã kết hôn, người chưa kết hôn.

- Đảm bảo hỗ trợ phương tiện tránh thai và dịch vụ KHHGĐ cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng chính sách, vùng có mức sinh cao..., theo số lượng PTTT được Trung ương phân phối hằng năm.

- Tổ chức cung ứng các dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGĐ thân thiện cho vị thành niên, thanh niên; công nhân khu công nghiệp..., (lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương).

- Tổ chức các hoạt động thúc đẩy tiếp thị xã hội, xã hội hóa cung cấp dịch vụ KHHGĐ, chăm sóc sức khỏe sinh sản (lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương).

- Thí điểm cung cấp dịch vụ KHHGĐ/SKSS qua website, email, facebook, youtube, twitter, instagram, zalo,... (lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương).

- Dự báo nhu cầu phương tiện tránh thai để xây dựng hàng năm đáp ứng vụ KHHGĐ cho khách hàng.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đảm bảo an ninh hàng hóa và thị trường tổng thể phương tiện tránh thai, dịch vụ KHHGD.

- Nâng cao năng lực cơ sở y tế thực hiện dịch vụ KHHGD, chú trọng hỗ trợ các đơn vị khó khăn (lồng ghép chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương):

+ Nâng cấp cơ sở vật chất; rà soát, bổ sung trang thiết bị, PTTT và hàng hóa SKSS để đảm bảo các cơ sở y tế tuyến huyện, xã đủ năng lực thực hiện dịch vụ KHHGD theo quy định.

+ Đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ y tế về thực hiện kỹ thuật dịch vụ SKSS/KHHGD theo phân tuyến kỹ thuật; tập huấn hàng năm về thực hiện công tác dân số, bao gồm cung ứng PTTT phi lâm sàng và hàng hóa SKSS cho cộng tác viên, y tế thôn bản.

+ Củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGD theo hướng bảo đảm các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp được tất cả các loại dịch vụ KHHGD, các cơ sở y tế tuyến xã cung cấp các dịch vụ KHHGD cơ bản. Tiếp tục duy trì, nâng cao hiệu quả việc phân phối các dịch vụ phi lâm sàng qua mạng lưới nhân viên y tế thôn, bản, cộng tác viên dân số.

+ Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật thực hiện dịch vụ KHHGD từ tuyến trên cho tuyến dưới, chú trọng hỗ trợ cho tuyến y tế cơ sở.

- Đẩy mạnh hợp tác y tế công - y tế tư nhân trong việc thực hiện các dịch vụ kỹ thuật KHHGD/SKSS; tăng cường kiểm tra thực hiện quy trình và kiểm soát chất lượng dịch vụ KHHGD/SKSS tại các cơ sở y tế tư nhân.

- Đổi mới phương thức cung ứng dịch vụ KHHGD (lồng ghép chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương):

+ Xây dựng kế hoạch tổng thể để phát triển và nâng cao chất lượng các cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS/KHHGD các tuyến theo các mục tiêu ưu tiên, trong đó chú trọng triển khai các dịch vụ có chất lượng cao. Chú trọng việc đào tạo, cập nhật, nâng cao chất lượng chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ cung cấp dịch vụ KHHGD/SKSS các tuyến theo hướng dẫn của Bộ Y tế, duy trì thường xuyên công tác giám sát hỗ trợ và tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng của các cơ sở để phát hiện, chấn chỉnh và bổ sung kịp thời, đảm bảo các dịch vụ được cung cấp theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế, hạn chế các trường hợp tai biến và tử vong.

+ Thí điểm và mở rộng mô hình tư vấn và cung cấp dịch vụ KHHGD/SKSS thân thiện cho vị thành niên, thanh niên trong tình hình mới

+ Mở rộng khả năng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chăm sóc SKSS, sức khỏe tình dục thân thiện với vị thành niên, thanh niên, giảm tình trạng vị thành niên, thanh niên mang thai ngoài ý muốn. Tăng cường quản lý nhà nước đối với việc cung cấp các dịch vụ phá thai, phá thai không an toàn...

+ Thí điểm và mở rộng mô hình cung cấp dịch vụ KHHGD/SKSS đặc thù ở khu công nghiệp...,

+ Tổ chức lồng ghép khám sức khỏe với tầm soát vô sinh, ung thư đường sinh sản, ... tại các nhà máy, xí nghiệp trong các khu công nghiệp...,

+ Xây dựng phần mềm tư vấn và tổ chức bán hàng qua ứng dụng internet; Tổ chức triển khai máy bán hàng tự động bao cao su, film tránh thai,... tại khu tập trung đông người, khu vui chơi giải trí.

+ Tổ chức tư vấn và cung ứng dịch vụ KHHGD/SKSS qua hệ thống bác sĩ gia đình.

+ Đổi mới phương thức cung cấp dịch vụ KHHGD theo hướng mở rộng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của từng nhóm đối tượng. Tăng nhanh số lượng phương tiện tránh thai qua các kênh tiếp thị xã hội, xã hội hóa (Tiếp tục triển khai các hoạt động theo Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 05/6/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về triển khai Đề án tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản đến năm 2030).

b) Xây dựng và triển khai các loại hình phòng, tránh vô sinh từ tuổi vị thành niên tại cộng đồng; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, phát triển mạng lưới hỗ trợ sinh sản (thực hiện khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương).

- Thí điểm và mở rộng mô hình tầm soát các bệnh liên quan đến thực hiện KHHGD tại cộng đồng (vô sinh, ung thư đường sinh sản, các bệnh lây truyền qua đường tình dục,...).

- Thí điểm và mở rộng mô hình huy động cộng tác viên, y tế thôn bản lồng ghép tham gia các chương trình khác tại cộng đồng (chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu; phòng chống suy dinh dưỡng; chăm sóc SKSS,...).

- Thí điểm mô hình phòng, tránh vô sinh từ tuổi vị thành niên thông qua các chương trình giáo dục, can thiệp tại cộng đồng.

- Củng cố và phát triển mạng lưới sàng lọc vô sinh.

- Thí điểm mô hình xã hội hóa dịch vụ dự phòng, sàng lọc vô sinh, ung thư đường sinh sản tại cộng đồng cho nhóm dân số trẻ đáp ứng nhu cầu và khả năng chi trả của người dân.

c) Đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới: Tổ chức các loại hình cung cấp dịch vụ phù hợp; tư vấn, kiểm tra sức khỏe, phát hiện sớm, phòng, tránh các yếu tố nguy cơ dẫn đến sinh con dị tật, mắc các bệnh, tật ảnh hưởng đến việc suy giảm chất lượng nòi giống.

- Tổ chức chiến dịch cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình ở những địa bàn trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

- Kiểm tra sức khỏe, phát hiện, tư vấn về phòng, tránh và điều trị cho nam, nữ chuẩn bị kết hôn các nguy cơ sinh con dị tật và mắc các bệnh hiểm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

- Nâng cao nhận thức, hiểu biết cho nam, nữ thanh niên hiểu rõ được lợi ích của việc tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, hậu quả của tảo hôn, hôn nhân cận huyết, cũng như tác hại của phá thai, mang thai ngoài ý muốn, nắm được địa chỉ cung cấp các dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGD, biết cách phòng tránh các bệnh lây truyền qua bệnh tình dục, biết lựa chọn các biện pháp tránh thai phù hợp,...

- Vận động thanh niên thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, không tảo hôn, không kết hôn cận huyết; phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh; trẻ sơ sinh được thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh bẩm sinh.

- Phổ cập dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản tới mọi người dân đảm bảo công bằng, bình đẳng trong tiếp cận, sử dụng dịch vụ, không phân biệt giới, người đã kết hôn, người chưa kết hôn.

- Xây dựng và triển khai các loại hình phòng, tránh vô sinh từ tuổi vị thành niên tại cộng đồng; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, phát triển mạng lưới hỗ trợ sinh sản.

- Đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, hải đảo: Tổ chức các loại hình cung cấp dịch vụ phù hợp; tư vấn, kiểm tra sức khỏe, phát hiện sớm, phòng, tránh các yếu tố nguy cơ dẫn đến sinh con dị tật, mắc các bệnh, tật ảnh hưởng đến việc suy giảm chất lượng nòi giống.

5. Các nhiệm vụ và giải pháp khác

- Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng

+ Cập nhật kiến thức mới, tập huấn lại bảo đảm đội ngũ cộng tác viên dân số tại thôn, bản, tổ dân phố thực hiện đầy đủ, có hiệu quả việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện giảm sinh, thực hiện quy mô gia đình có 01 hoặc 02 con và tham gia cung cấp một số dịch vụ tới tận hộ gia đình.

+ Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác dân số các cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội, đặc biệt là kiến thức, kỹ năng lồng ghép các nội dung điều chỉnh mức sinh vào nhiệm vụ, hoạt động của các ngành, đơn vị.

+ Đưa nội dung về điều chỉnh mức sinh vào chương trình đào tạo, tập huấn cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp; chú trọng đào tạo đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực dân số, nhân khẩu học thông qua hệ thống đào tạo trong và ngoài nước.

- Nghiên cứu khoa học và hệ thống thông tin quản lý

+ Nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ về quy mô dân số, mức sinh trong mối quan hệ qua lại với phát triển kinh tế - xã hội; các nghiên cứu tác nghiệp về những giải pháp, can thiệp nhằm điều chỉnh mức sinh phù hợp cho từng giai đoạn và từng địa phương.

+ Củng cố, hoàn thiện hệ thống chỉ báo, chỉ tiêu về quy mô dân số và mức sinh. Đưa chỉ tiêu giảm sinh, phân đầu tiệm cận mức sinh thay thế vào hệ thống

các chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030. Thường xuyên cung cấp, thông tin về động thái dân số và thực trạng mức sinh cho các cơ quan chỉ đạo, điều hành của tỉnh và Trung ương.

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá

- + Định kỳ kiểm tra, giám sát hỗ trợ, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch; kịp thời đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn.

- + Sơ kết, tổng kết thực hiện Kế hoạch, nhất là đánh giá giai đoạn đầu của Kế hoạch để điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn tiếp theo.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025

- Kinh phí ngân sách Trung ương: 5.100.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ một trăm triệu đồng).

- Kinh phí ngân sách địa phương: 16.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười sáu tỷ đồng).

2. Nhu cầu kinh phí giai đoạn 2026-2030

- Kinh phí ngân sách Trung ương: 6.000.000.0000 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ đồng).

- Kinh phí ngân sách địa phương: 18.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tám tỷ đồng).

3. Nguồn kinh phí

- Ngân sách Trung ương: Bảo đảm đủ chi phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình bao gồm cả phương tiện tránh thai cấp cho người dân tại các đơn vị có mức sinh cao và đối tượng ưu tiên.

- Ngân sách địa phương: Kinh phí thực hiện Chương trình do ngân sách địa phương bảo đảm theo khả năng cân đối ngân sách trong từng thời kỳ, theo phân cấp ngân sách hiện hành, được bố trí trong dự toán chi của các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện công tác dân số theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác,...

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế:

- Chủ trì xây dựng kế hoạch và triển khai các nội dung của Kế hoạch.

- Phối hợp với Cục Thống kê tỉnh điều chỉnh, công bố danh sách các huyện, thị xã, thành phố theo vùng mức sinh giai đoạn 2026-2030 trên cơ sở báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2020-2025.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành rà soát tham mưu điều chỉnh bổ sung các chủ chương, cơ chế, chính sách phù hợp với mục tiêu duy trì giảm sinh, phân đầu tiệm cận mức sinh thay thế.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai Kế hoạch.

- Hướng dẫn chỉ đạo các đơn vị y tế trực thuộc triển khai các hoạt động cụ thể:

+ Chỉ đạo các đơn vị y tế thực hiện khám và điều trị bố trí, thành lập khoa/phòng/bộ phận khám sức khỏe tiền hôn nhân theo Hướng dẫn chuyên môn về Tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân (ban hành kèm theo Quyết định số 25/QĐ-BYT ngày 07/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

+ Tổ chức triển khai các phòng tư vấn, cung cấp dịch vụ y tế - dân số, nâng cao chất lượng dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, sàng lọc trước sinh, sau sinh phát hiện sớm nguy cơ, phòng ngừa, điều trị các bệnh di truyền ở thai nhi và trẻ sau sinh; Tăng cường ngăn ngừa, sàng lọc, can thiệp, điều trị sớm các bệnh, tật là nguyên nhân dẫn đến vô sinh ở nhóm dân số trẻ, hiếm muộn,... tại các cơ sở điều trị, Trung tâm y tế cấp huyện, Trạm y tế cấp xã trên địa bàn tỉnh có đủ điều kiện theo quy định của Bộ Y tế.

- Kiểm tra, đánh giá, tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện kế hoạch báo cáo UBND tỉnh, Bộ Y tế theo quy định.

2. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi và hướng dẫn thực hiện chính sách an sinh xã hội, về việc làm cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, bố trí việc làm sau sinh, khuyến khích thực hiện đúng chính sách dân số.

3. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người lao động khu công nghiệp, khu kinh tế để khuyến khích thực hiện giảm sinh ở vùng có mức sinh cao.

4. Sở Tài chính: Căn cứ khả năng ngân sách của địa phương, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hằng năm cho các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện công tác dân số theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế tham mưu xây dựng các quy định về lồng ghép các yếu tố dân số vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng của thành phố. Phối hợp với Sở Tài chính bố trí ngân sách đảm bảo thực hiện các chương trình đề án, dự án liên quan đến lĩnh vực dân số và điều chỉnh mức sinh.

6. Các sở, ngành có liên quan: Phối hợp với Sở Y tế và sở, ngành liên quan tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Đưa mục tiêu, chỉ tiêu quy mô dân số và mức sinh vào hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của địa phương giai đoạn 2021-2030; rà soát, bổ sung các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành các Nghị quyết, quyết định về hỗ trợ, khuyến khích mỗi cặp vợ chồng thực hiện đúng chính sách dân số; bố trí kinh phí để thực hiện Chương trình của địa phương.

- Chỉ đạo Phòng Y tế, Trung tâm Y tế, các ngành liên quan, UBND cấp xã xây dựng Chương trình điều chỉnh mức sinh của địa phương theo Kế hoạch này và hướng dẫn của Sở Y tế; phân công rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của từng phòng, ban, ngành trong việc triển khai Chương trình; lồng ghép với các chương trình, đề án, dự án liên quan trên địa bàn.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội: Phối hợp triển khai thực hiện Chương trình; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục trong cơ quan, đơn vị; phát động các phong trào thi đua thực hiện các nhiệm vụ về công tác dân số và phát triển, đưa tiêu chí không sinh con thứ 3 trở lên vào việc bình xét thi đua hàng năm, tạo sự lan tỏa rộng rãi trong toàn xã hội; tham gia xây dựng các chính sách, chương trình, đề án và giám sát việc thực hiện Chương trình có hiệu quả.

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã thành phố Huế và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Chương trình để triển khai, thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có đề xuất, kiến nghị, các cơ quan, đơn vị gửi văn bản về Sở Y tế để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh xem xét theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Thanh Bình



Phụ lục 1
DANH SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ HUẾ
THEO VÙNG MỨC SINH TRONG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: **2731/QĐ-UBND** ngày **29** tháng **10** năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Đơn vị	Dân số (Người)	Dân số nữ (Người)	Tổng tỷ suất sinh (TFR) (thời điểm 01/4/2019)
I	Vùng có tổng tỷ suất sinh ổn định dưới 2,1 con/phụ nữ:			
1	Thành phố Huế	351.456	181.749	2,06
II	Vùng có tổng tỷ suất sinh cao trên 2,3 con/phụ nữ:			
1	Thị xã Hương Thủy	113.964	56.787	2,32
2	Huyện Nam Đông	24.300	11.953	2,33
3	Thị xã Hương Trà	115.088	57.471	2,57
4	Huyện Phú Vang	179.589	88.823	2,58
5	Huyện Phong Điền	87.781	44.882	2,58
6	Huyện Quảng Điền	77.178	39.231	2,59
7	Huyện Phú Lộc	129.846	64.846	2,79
8	Huyện A Lưới	49.418	24.390	2,88
	Toàn tỉnh	1.128.620	570.132	2,34

PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG VÀ DƯ TOÁN NGÂN SÁCH THEO TỪNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số: **2731/QĐ-UBND** ngày **29 tháng 10** năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

ĐVT: 1000 đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
	TỔNG CỘNG	45,100,000	5,320,000	4,175,000	4,215,000	4,510,000	4,225,000	5,200,000	4,310,000	4,175,000	4,480,000	4,490,000
I	TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA CÁC CẤP ỦY, CHÍNH QUYỀN	2,750,000	310,000	260,000	260,000	260,000	310,000	260,000	260,000	260,000	260,000	310,000
1	Đánh giá hiện trạng và xu hướng mức sinh của từng địa phương làm cơ sở xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo, kế hoạch thực hiện	150,000	50,000				50,000					50,000
2	Cung cấp thông tin, hội nghị, hội thảo phổ biến, chuyên đề, sơ kết, tổng kết	1,100,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
3	Cung cấp ấn phẩm vận động	900,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
4	Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện tại địa phương, đơn vị	600,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
II	ĐẨY MẠNH TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG THAY ĐỔI HÀNH VI	15,470,000	2,150,000	1,280,000	1,280,000	1,615,000	1,280,000	2,080,000	1,415,000	1,280,000	1,545,000	1,545,000
1	Tuyên truyền, vận động để tạo môi trường xã hội đồng thuận về chuyển hướng chính sách quy mô dân số từ tập trung vào nỗ lực giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế trên phạm vi cả nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lồng ghép các hoạt động trong chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030											

TT	NỘI DUNG	Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
2	Phát triển hệ thống thông điệp truyền thông, nội dung tuyên truyền vận động cho từng khu vực có mức sinh khác nhau	200,000	100,000	0	0	0	0	100,000	0	0	0	0
	Xây dựng hệ thống thông điệp truyền thông, nội dung tuyên truyền vận động phù hợp với vùng mức sinh	200,000	100,000					100,000				
3	Các hoạt động tuyên truyền, vận động phù hợp theo từng khu vực mức sinh	11,200,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000
3.1	Tổ chức các sự kiện truyền thông, gây ấn tượng mạnh, thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia; tạo dư luận xã hội đồng thuận, ủng hộ cuộc vận động "Dừng ở hai con đẻ nuôi, dạy cho tốt"	500,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
3.2	Duy trì và mở rộng các mô hình truyền thông phù hợp với các nhóm đối tượng	800,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
3.3	Phối hợp các Sở, ban ngành, đoàn thể tổ chức các hoạt động, sự kiện truyền thông ... cho các nhóm đối tượng do các Sở, ban ngành, đoàn thể quản lý	2,000,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
3.4	Phối hợp với Báo Thừa Thiên Huế, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Khoa Truyền thông giáo dục thuộc Trung tâm CDC tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng	300,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000

TT	NỘI DUNG	Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
3.5	Thường xuyên lồng ghép tuyên truyền nội dung cuộc vận động " Dừng ở hai con để nuôi, dạy cho tốt" vào các cuộc họp, sinh hoạt văn nghệ, thể thao, giải trí của nhân dân tại khu dân cư, điểm dân cư thông qua đội ngũ CTV DS	400,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
3.6	Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình ở những địa bàn trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn	3,000,000	300000	300000	300000	300000	300000	300000	300000	300000	300000	300000
3.7	Đẩy mạnh truyền thông, vận động trực tiếp tại hộ gia đình, khu dân cư, khu công nghiệp...	600,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
3.8	Tiếp tục triển khai mô hình Xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên lồng ghép đưa các tiêu chí về dân số và phát triển vào hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố văn hóa.	2,500,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
3.9	Sản xuất, nhân bản các tài liệu và ấn phẩm, sản phẩm truyền thông như tờ rơi, sách mỏng, tranh lật, pa nô, áp phích, bản tin chuyên đề, phóng sự, video clip, thông điệp truyền hình, thông điệp phát thanh... về nội dung KHHGD	900,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
3.10	Thường xuyên cập nhật các thông tin DS-KHHGD trên website của Sở Y tế, Chi cục Dân số và các ban ngành đoàn thể; trên facebook tuyên truyền của dân số các cấp.	200,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000

TT	NỘI DUNG	Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
4	Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường, phù hợp với các lớp học, cấp học trong hệ thống giáo dục	1,290,000	250,000	80,000	80,000	215,000	80,000	130,000	215,000	80,000	80,000	80,000
4.1	Xây dựng và cập nhật chương trình, tài liệu đào tạo, giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường.		50,000					50,000				
4.2	Tập huấn, đào tạo giảng viên tuyến tỉnh, học viên là giáo viên, nhân viên y tế học đường tham gia giảng dạy về dân số, sức khỏe sinh sản.		120,000			135,000			135,000			
4.3	Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo, Đoàn Thanh niên triển khai thí điểm và từng bước mở rộng chương trình giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản; chương trình giáo dục trước khi kết hôn cho vị thành niên/thanh niên trong và ngoài nhà trường trong tình hình mới; định hình giá trị mỗi gia đình nên có hai con vì lợi ích gia đình và tương lai bền vững của quê hương, đất nước.	800,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
5	Thí điểm triển khai, mở rộng thực hiện chương trình giáo dục bắt buộc trước khi kết hôn đối với thanh niên nam, nữ chuẩn bị kết hôn.	2,780,000	680,000	80,000	80,000	280,000	80,000	730,000	80,000	80,000	345,000	345,000
5.1	Đánh giá nhu cầu về kiến thức, kỹ năng chăm sóc sức khỏe sinh sản, hôn nhân, gia đình và các vấn đề có liên quan của nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn.	200,000	100,000									

TT	NỘI DUNG	Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
5.2	Xây dựng chương trình giáo dục trước hôn nhân phù hợp với từng nhóm đối tượng và từng địa phương.	600,000	300,000					300000				
5.3	Tập huấn, đào tạo giảng viên tuyến tỉnh, học viên tham gia giảng dạy chương trình giáo dục trước kết hôn.	1,180,000	200,000			200,000		250,000			265,000	265,000
5.4	Thí điểm và từng bước mở rộng triển khai chương trình giáo dục trước kết hôn.	800,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
III	ĐIỀU CHỈNH, HOÀN THIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, KHUYẾN KHÍCH	17,020,000	1,850,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,850,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000
1	Rà soát, điều chỉnh các quy định, chính sách, biện pháp hỗ trợ, khuyến khích	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Rà soát, đánh giá tác động của các quy định có liên quan đến việc thực hiện mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế											
2	Cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phù hợp với đặc điểm mức sinh của các địa phương có mức sinh khác nhau	17,020,000	1,850,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,850,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000
2.1	Trên phạm vi toàn tỉnh	9,970,000	1,025,000	990,000	990,000	990,000	990,000	1,025,000	990,000	990,000	990,000	990,000
a	Rà soát, đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung mở rộng đối tượng được thụ hưởng hỗ trợ khi sinh con đúng chính sách dân số.	70,000	35,000					35,000				
b	Xây dựng, thí điểm và thực hiện các chính sách hỗ trợ cho các cặp vợ chồng có hai con thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thuộc vùng khó khăn...	9,900,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000

TT	NỘI DUNG	Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
2.2	Đối với vùng mức sinh cao	7,050,000	825,000	675,000	675,000	675,000	675,000	825,000	675,000	675,000	675,000	675,000
a	Rà soát, bổ sung các chính sách, biện pháp vận động, khuyến khích cặp vợ chồng chỉ nên sinh 02 con	300,000	150,000					150,000				
b	Triển khai các mô hình can thiệp vận động nên dừng lại ở hai con ở vùng khó khăn có mức sinh cao	1,450,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000
c	Thực hiện chính sách hỗ trợ thực hiện BPTT dài hạn	5,300,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000
c1	Hỗ trợ cho đối tượng thực hiện BPTT dài hạn (triệt sản)	3,900,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000
c2	Hỗ trợ kịp phẫu thuật (triệt sản)	300,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
c3	Hỗ trợ tư vấn, vận động đối tượng thực hiện BPTT dài hạn tại vùng MSC (triệt sản; vòng)	1,000,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
c4	Hỗ trợ cán bộ y tế theo dõi, chăm sóc đối tượng sau triệt sản	100,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
IV	MỞ RỘNG TIẾP CẬN DỊCH VỤ SKSS/KHHGD VÀ CÁC DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	3,050,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000
1	Phổ cập dịch vụ KHHGD, chăm sóc SKSS tới mọi người dân	3,050,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000
1.1	Hỗ trợ PTTT và dịch vụ KHHGD cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng chính sách, vùng mức sinh cao	3,050,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000
	Hỗ trợ PTTT miễn phí cho các đơn vị theo số lượng PTTT phân phối của TW hàng năm	Tùy theo số lượng phân phối PTTT hàng năm của TW										

TT	NỘI DUNG	Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
5.2	Xây dựng chương trình giáo dục trước hôn nhân phù hợp với từng nhóm đối tượng và từng địa phương.	600,000	300,000					300000				
5.3	Tập huấn, đào tạo giảng viên tuyến tỉnh, học viên tham gia giảng dạy chương trình giáo dục trước kết hôn.	1,180,000	200,000			200,000		250,000			265,000	265,000
5.4	Thí điểm và từng bước mở rộng triển khai chương trình giáo dục trước kết hôn.	800,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
III	ĐIỀU CHỈNH, HOÀN THIỆN CÁC CHỈNH SÁCH HỘ TRỢ, KHUYẾN KHÍCH	17,020,000	1,850,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,850,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000
1	Rà soát, điều chỉnh các quy định, chính sách, biện pháp hỗ trợ, khuyến khích	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Rà soát, đánh giá tác động của các quy định có liên quan đến việc thực hiện mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế											
2	Cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phù hợp với đặc điểm mức sinh của các địa phương có mức sinh khác nhau	17,020,000	1,850,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,850,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000	1,665,000
2.1	Trên phạm vi toàn tỉnh	9,970,000	1,025,000	990,000	990,000	990,000	990,000	1,025,000	990,000	990,000	990,000	990,000
a	Rà soát, đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung mở rộng đối tượng được thụ hưởng hỗ trợ khi sinh con đúng chính sách dân số.	70,000	35,000					35,000				
b	Xây dựng, thí điểm và thực hiện các chính sách hỗ trợ cho các cặp vợ chồng có hai con thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thuộc vùng khó khăn...	9,900,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000	990,000

TT	NỘI DUNG	Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
	Chi phí dịch vụ KHHGD	3,000,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
	Chi xử lý tai biến và thất bại biện pháp	50,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
1.2	Tổ chức cung ứng các dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGD thân thiện cho VTN/TN; công nhân khu công nghiệp,...	Lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của TW										
1.3	Tổ chức các hoạt động thúc đẩy tiếp thị xã hội, xã hội hóa cung cấp dịch vụ KHHGD, chăm sóc sức khỏe sinh sản	Lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của TW										
1.4	Thí điểm cung cấp dịch KHHGD/SKSS qua Website, email, facebook, youtube, twitter, instagram, zalo,...	Lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của TW										
2	Xây dựng và triển khai các loại hình phòng, tránh vô sinh từ tuổi vị thành niên; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, phát triển mạng lưới hỗ trợ sinh sản	Thực hiện khi có văn bản hướng dẫn của TW										
3	Tổ chức các loại hình cung cấp dịch vụ phù hợp	Thực hiện theo văn bản hướng dẫn của TW										
V	CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP HỖ TRỢ	6,810,000	705,000	665,000	705,000	665,000	665,000	705,000	665,000	665,000	705,000	665,000
1	Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và các nhiệm vụ mới về điều chỉnh mức sinh	2,260,000	250,000	210,000	250,000	210,000	210,000	250,000	210,000	210,000	250,000	210,000
1.1	Cập nhật kiến thức mới, tập huấn lại cho đội ngũ cộng tác viên dân số, tuyên truyền viên về điều chỉnh mức sinh	1,300,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000

TT	NỘI DUNG	Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
1.2	Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác dân số các cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội về điều chỉnh mức sinh	600,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
1.3	Xây dựng nội dung đào tạo, tập huấn về điều chỉnh mức sinh lồng ghép vào chương trình đào tạo, tập huấn cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp	200,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
1.4	Tập huấn dự báo dân số cho cán bộ dân số tỉnh, huyện	160,000	40,000		40,000			40,000			40,000	
2	Nghiên cứu khoa học và hệ thống tin quản lý	1,025,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
2.1	Nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ về quy mô dân số, mức sinh trong mối quan hệ qua lại với phát triển kinh tế - xã hội; các nghiên cứu tác nghiệp về những giải pháp, can thiệp nhằm điều chỉnh mức sinh phù hợp cho từng giai đoạn và từng địa phương	300,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
2.2	Củng cố, hoàn thiện hệ thống chi báo, chỉ tiêu về quy mô dân số và mức sinh.	225,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
2.3	Cung cấp thông tin về động thái dân số và thực trạng mức sinh cho các cơ quan chỉ đạo, điều hành ở trung ương và địa phương	500,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
3	Kiểm tra, giám sát, đánh giá	3,500,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
3.1	Kiểm tra, giám sát hỗ trợ	1,200,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
3.2	Hội nghị, hội thảo; Sơ kết, đánh giá, tổng kết	2,300,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000

TT	NỘI DUNG	Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
1.2	Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác dân số các cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội về điều chỉnh mức sinh	600,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
1.3	Xây dựng nội dung đào tạo, tập huấn về điều chỉnh mức sinh lồng ghép vào chương trình đào tạo, tập huấn cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp	200,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
1.4	Tập huấn dự báo dân số cho cán bộ dân số tỉnh, huyện	160,000	40,000		40,000			40,000			40,000	
2	Nghiên cứu khoa học và hệ thống tin quản lý	1,025,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
2.1	Nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ về quy mô dân số, mức sinh trong mối quan hệ qua lại với phát triển kinh tế - xã hội; các nghiên cứu tác nghiệp về những giải pháp, can thiệp nhằm điều chỉnh mức sinh phù hợp cho từng giai đoạn và từng địa phương	300,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
2.2	Củng cố, hoàn thiện hệ thống chỉ báo, chỉ tiêu về quy mô dân số và mức sinh.	225,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
2.3	Cung cấp thông tin về động thái dân số và thực trạng mức sinh cho các cơ quan chỉ đạo, điều hành ở trung ương và địa phương	500,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
3	Kiểm tra, giám sát, đánh giá	3,500,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
3.1	Kiểm tra, giám sát hỗ trợ	1,200,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
3.2	Hội nghị, hội thảo; Sơ kết, đánh giá, tổng kết	2,300,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000

TT	NỘI DUNG	Tổng kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
	Chi phí dịch vụ KHHGD	3,000,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	
	Chi xử lý tai biến và thất bại biện pháp	50,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	
1.2	Tổ chức cung ứng các dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGD thân thiện cho VTN/TN; công nhân khu công nghiệp....	Lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của TW											
1.3	Tổ chức các hoạt động thúc đẩy tiếp thị xã hội, xã hội hóa cung cấp dịch vụ KHHGD, chăm sóc sức khỏe sinh sản	Lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của TW											
1.4	Thí điểm cung cấp dịch KHHGD/SKSS qua Website, email, facebook, youtube, twitter, instagram, zalo,....	Lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của TW											
2	Xây dựng và triển khai các loại hình phòng, tránh vô sinh từ tuổi vị thành niên; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, phát triển mạng lưới hỗ trợ sinh sản	Thực hiện khi có văn bản hướng dẫn của TW											
3	Tổ chức các loại hình cung cấp dịch vụ phù hợp	Thực hiện theo văn bản hướng dẫn của TW											
V	CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP HỖ TRỢ	6,810,000	705,000	665,000	705,000	665,000	665,000	705,000	665,000	665,000	705,000	665,000	
1	Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và các nhiệm vụ mới về điều chỉnh mức sinh	2,260,000	250,000	210,000	250,000	210,000	210,000	250,000	210,000	210,000	250,000	210,000	
1.1	Cập nhật kiến thức mới, tập huấn lại cho đội ngũ công tác viên dân số, tuyến truyền viên về điều chỉnh mức sinh	1,300,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THEO TỪNG GIAI ĐOẠN

(Kèm theo Quyết định số: 2731/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	NỘI DUNG	Tổng 2021-2030			Trong đó: giai đoạn 2021-2025			Trong đó: giai đoạn 2026-2030		
		Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
	TỔNG CỘNG	45,100,000	11,100,000	34,000,000	21,100,000	5,100,000	16,000,000	24,000,000	6,000,000	18,000,000
I	TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA CÁC CẤP ỦY, CHÍNH QUYỀN	2,750,000	590,000	2,160,000	1,400,000	290,000	1,110,000	1,350,000	300,000	1,050,000
1	Đánh giá hiện trạng và xu hướng mức sinh của từng địa phương làm cơ sở xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo, kế hoạch thực hiện	150,000	30,000	120,000	100,000	20,000	80,000	50,000	10,000	40,000
2	Cung cấp thông tin, hội nghị, hội thảo phổ biến, chuyên đề, sơ kết, tổng kết	1,100,000	260,000	840,000	550,000	120,000	430,000	550,000	140,000	410,000
3	Cung cấp ấn phẩm vận động	900,000	180,000	720,000	450,000	90,000	360,000	450,000	90,000	360,000
4	Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện tại địa phương, đơn vị	600,000	120,000	480,000	300,000	60,000	240,000	300,000	60,000	240,000
II	ĐẨY MẠNH TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG THAY ĐỔI HÀNH VI	15,470,000	3,150,000	12,320,000	7,795,000	1,600,000	6,195,000	7,675,000	1,550,000	6,125,000
1	Tuyên truyền, vận động để tạo môi trường xã hội đồng thuận về chuyển hướng chính sách quy mô dân số từ tập trung vào nỗ lực giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế trên phạm vi cả nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lồng ghép các hoạt động trong chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phát triển hệ thống thông điệp truyền thông, nội dung tuyên truyền vận động cho từng khu vực có mức sinh khác nhau	200,000	40,000	160,000	100,000	20,000	80,000	100,000	20,000	80,000

Số TT	NỘI DUNG	Tổng 2021-2030			Trong đó: giai đoạn 2021-2025			Trong đó: giai đoạn 2026-2030		
		Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
	Xây dựng hệ thống thông điệp truyền thông, nội dung tuyên truyền vận động phù hợp với vùng mức sinh	200,000	40,000	160,000	100,000	20,000	80,000	100,000	20,000	80,000
3	Các hoạt động tuyên truyền, vận động phù hợp theo từng khu vực mức sinh	11,200,000	2,240,000	8,960,000	5,600,000	1,120,000	4,480,000	5,600,000	1,120,000	4,480,000
3.1	Tổ chức các sự kiện truyền thông, gây ấn tượng mạnh, thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia; tạo dư luận xã hội đồng thuận, ủng hộ cuộc vận động "Dừng ở hai con đẻ nuôi, dạy cho tốt"	500,000	100,000	400,000	250,000	50,000	200,000	250,000	50,000	200,000
3.2	Duy trì và mở rộng các mô hình truyền thông phù hợp với các nhóm đối tượng	800,000	160,000	640,000	400,000	80,000	320,000	400,000	80,000	320,000
3.3	Phối hợp các Sở, ban ngành, đoàn thể tổ chức các hoạt động, sự kiện truyền thông ... cho các nhóm đối tượng do các Sở, ban ngành, đoàn thể quản lý	2,000,000	400,000	1,600,000	1,000,000	200,000	800,000	1,000,000	200,000	800,000
3.4	Phối hợp với Báo Thừa Thiên Huế, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Khoa Truyền thông giáo dục thuộc Trung tâm CDC tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng	300,000	60,000	240,000	150,000	30,000	120,000	150,000	30,000	120,000
3.5	Thường xuyên lồng ghép tuyên truyền nội dung cuộc vận động "Dừng ở hai con đẻ nuôi, dạy cho tốt" vào các cuộc họp, sinh hoạt văn nghệ, thể thao, giải trí của nhân dân tại khu dân cư, điểm dân cư thông qua đội ngũ CTV DS	400,000	80,000	320,000	200,000	40,000	160,000	200,000	40,000	160,000
3.6	Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình ở những địa bàn trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn	3,000,000	600,000	2,400,000	1,500,000	300,000	1,200,000	1,500,000	300,000	1,200,000

Số TT	NỘI DUNG	Tổng 2021-2030			Trong đó: giai đoạn 2021-2025			Trong đó: giai đoạn 2026-2030		
		Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
	Xây dựng hệ thống thông điệp truyền thông, nội dung tuyên truyền vận động phù hợp với vùng mức sinh	200,000	40,000	160,000	100,000	20,000	80,000	100,000	20,000	80,000
3	Các hoạt động tuyên truyền, vận động phù hợp theo từng khu vực mức sinh	11,200,000	2,240,000	8,960,000	5,600,000	1,120,000	4,480,000	5,600,000	1,120,000	4,480,000
3.1	Tổ chức các sự kiện truyền thông, gây ấn tượng mạnh, thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia; tạo dư luận xã hội đồng thuận, ủng hộ cuộc vận động "Dừng ở hai con đẻ nuôi, dạy cho tốt"	500,000	100,000	400,000	250,000	50,000	200,000	250,000	50,000	200,000
3.2	Duy trì và mở rộng các mô hình truyền thông phù hợp với các nhóm đối tượng	800,000	160,000	640,000	400,000	80,000	320,000	400,000	80,000	320,000
3.3	Phối hợp các Sở, ban ngành, đoàn thể tổ chức các hoạt động, sự kiện truyền thông ... cho các nhóm đối tượng do các Sở, ban ngành, đoàn thể quản lý	2,000,000	400,000	1,600,000	1,000,000	200,000	800,000	1,000,000	200,000	800,000
3.4	Phối hợp với Báo Thừa Thiên Huế, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Khoa Truyền thông giáo dục thuộc Trung tâm CDC tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng	300,000	60,000	240,000	150,000	30,000	120,000	150,000	30,000	120,000
3.5	Thường xuyên lồng ghép tuyên truyền nội dung cuộc vận động "Dừng ở hai con đẻ nuôi, dạy cho tốt" vào các cuộc họp, sinh hoạt văn nghệ, thể thao, giải trí của nhân dân tại khu dân cư, điểm dân cư thông qua đội ngũ CTV DS	400,000	80,000	320,000	200,000	40,000	160,000	200,000	40,000	160,000
3.6	Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình ở những địa bàn trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn	3,000,000	600,000	2,400,000	1,500,000	300,000	1,200,000	1,500,000	300,000	1,200,000

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THEO TỪNG GIAI ĐOẠN
(Kèm theo Quyết định số: 2734/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

DVT: 1000 đồng

Số TT	NỘI DUNG	Tổng 2021-2030						Trong đó:			Trong đó:		
		Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
	TỔNG CỘNG	45,100,000	11,100,000	34,000,000	21,100,000	5,100,000	16,000,000	24,000,000	6,000,000	18,000,000			
I	TÀNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA CÁC CẤP ỦY, CHÍNH QUYỀN	2,750,000	590,000	2,160,000	1,400,000	290,000	1,110,000	1,350,000	300,000	1,050,000			
1	Đánh giá hiện trạng và xu hướng mức sinh của từng địa phương làm cơ sở xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo, kế hoạch thực hiện	150,000	30,000	120,000	100,000	20,000	80,000	50,000	10,000	40,000			
2	Cung cấp thông tin, hội nghị, hội thảo phổ biến, chuyên đề, sơ kết, tổng kết	1,100,000	260,000	840,000	550,000	120,000	430,000	550,000	140,000	410,000			
3	Cung cấp ấn phẩm văn động	900,000	180,000	720,000	450,000	90,000	360,000	450,000	90,000	360,000			
4	Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện tại địa phương, đơn vị	600,000	120,000	480,000	300,000	60,000	240,000	300,000	60,000	240,000			
II	ĐÀY MẠNH TUYẾN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG THAY ĐỔI HÀNH VI	15,470,000	3,150,000	12,320,000	7,795,000	1,600,000	6,195,000	7,675,000	1,550,000	6,125,000			
1	Tuyên truyền, vận động để tạo môi trường xã hội đồng thuận về chuyển hướng chính sách quy mô dân số từ tập trung vào nỗ lực giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế trên phạm vi cả nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Lồng ghép các hoạt động trong chương trình Truyền thông Dân số dân năm 2030	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
2	Phát triển hệ thống thông điệp truyền thông, nội dung tuyên truyền vận động cho từng khu vực có mức sinh khác nhau	200,000	40,000	160,000	100,000	20,000	80,000	100,000	20,000	80,000			

Số TT	NỘI DUNG	Tổng 2021-2030			Trong đó: giai đoạn 2021-2025			Trong đó: giai đoạn 2026-2030		
		Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
3.7	Đẩy mạnh truyền thông, vận động trực tiếp tại hộ gia đình, khu dân cư, khu công nghiệp...	600,000	120,000	480,000	300,000	60,000	240,000	300,000	60,000	240,000
3.8	Tiếp tục triển khai mô hình Xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên lồng ghép đưa các tiêu chí về dân số và phát triển vào hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố văn hóa.	2,500,000	500,000	2,000,000	1,250,000	250,000	1,000,000	1,250,000	250,000	1,000,000
3.9	Sản xuất, nhân bản các tài liệu và ấn phẩm, sản phẩm truyền thông như tờ rơi, sách mỏng, tranh lật, pa nô, áp phích, bản tin chuyên đề, phóng sự, video clip, thông điệp truyền hình, thông điệp phát thanh... về nội dung KHHGD	900,000	180,000	720,000	450,000	90,000	360,000	450,000	90,000	360,000
3.10	Thường xuyên cập nhật các thông tin DS-KHHGD trên website của Sở Y tế, Chi cục Dân số và các ban ngành đoàn thể; trên facebook tuyên truyền của dân số các cấp.	200,000	40,000	160,000	100,000	20,000	80,000	100,000	20,000	80,000
4	Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường, phù hợp với các lớp học, cấp học trong hệ thống giáo dục	1,290,000	310,000	980,000	705,000	180,000	525,000	585,000	130,000	455,000
4.1	Xây dựng và cập nhật chương trình, tài liệu đào tạo, giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường.	100,000	100,000	0	50,000	50,000	0	50,000	50,000	0
4.2	Tập huấn, đào tạo giảng viên tuyển tình, học viên là giáo viên, nhân viên y tế học đường tham gia giảng dạy về dân số, sức khỏe sinh sản.	390,000	50,000	340,000	255,000	50,000	205,000	135,000	0	135,000


Số TT	NỘI DUNG	Tổng 2021-2030			Trong đó: giai đoạn 2021-2025			Trong đó: giai đoạn 2026-2030		
		Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
3.7	Đẩy mạnh truyền thông, vận động trực tiếp tại hộ gia đình, khu dân cư, khu công nghiệp...	600,000	120,000	480,000	300,000	60,000	240,000	300,000	60,000	240,000
3.8	Tiếp tục triển khai mô hình Xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên lồng ghép đưa các tiêu chí về dân số và phát triển vào hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố văn hóa.	2,500,000	500,000	2,000,000	1,250,000	250,000	1,000,000	1,250,000	250,000	1,000,000
3.9	Sản xuất, nhân bản các tài liệu và ấn phẩm, sản phẩm truyền thông như tờ rơi, sách mỏng, tranh lật, pa nô, áp phích, bản tin chuyên đề, phóng sự, video clip, thông điệp truyền hình, thông điệp phát thanh... về nội dung KHHGD	900,000	180,000	720,000	450,000	90,000	360,000	450,000	90,000	360,000
3.10	Thường xuyên cập nhật các thông tin DS-KHHGD trên website của Sở Y tế, Chi cục Dân số và các ban ngành đoàn thể; trên facebook tuyên truyền của dân số các cấp.	200,000	40,000	160,000	100,000	20,000	80,000	100,000	20,000	80,000
4	Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường, phù hợp với các lớp học, cấp học trong hệ thống giáo dục	1,290,000	310,000	980,000	705,000	180,000	525,000	585,000	130,000	455,000
4.1	Xây dựng và cập nhật chương trình, tài liệu đào tạo, giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường.	100,000	100,000	0	50,000	50,000	0	50,000	50,000	0
4.2	Tập huấn, đào tạo giảng viên tuyến tỉnh, học viên là giáo viên, nhân viên y tế học đường tham gia giảng dạy về dân số, sức khỏe sinh sản.	390,000	50,000	340,000	255,000	50,000	205,000	135,000	0	135,000

Số TT	NỘI DUNG	Tổng 2021-2030			Trong đó: giai đoạn 2021-2025			Trong đó: giai đoạn 2026-2030		
		Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
	Rà soát, đánh giá tác động của các quy định có liên quan đến việc thực hiện mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế.	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phù hợp với đặc điểm mức sinh của các địa phương có mức sinh khác nhau	17,020,000	6,370,000	10,650,000	6,975,000	2,715,000	4,260,000	10,045,000	3,655,000	6,390,000
2.1	Trên phạm vi toàn tỉnh	9,970,000	3,470,000	6,500,000	3,450,000	1,265,000	2,185,000	6,520,000	2,205,000	4,315,000
a	Rà soát, đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung mở rộng đối tượng được thụ hưởng hỗ trợ khi sinh con đúng chính sách dân số.	70,000	70,000	0	35,000	35,000	0	35,000	35,000	0
b	Xây dựng, thí điểm và thực hiện các chính sách hỗ trợ cho các cặp vợ chồng có hai con thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thuộc vùng khó khăn...	9,900,000	3,400,000	6,500,000	3,415,000	1,230,000	2,185,000	6,485,000	2,170,000	4,315,000
2.2	Đối với vùng mức sinh cao	7,050,000	2,900,000	4,150,000	3,525,000	1,450,000	2,075,000	3,525,000	1,450,000	2,075,000
a	Rà soát, bổ sung các chính sách, biện pháp vận động, khuyến khích cặp vợ chồng chỉ nên sinh 02 con	300,000	50,000	250,000	150,000	25,000	125,000	150,000	25,000	125,000
b	Triển khai các mô hình can thiệp vận động nên dừng lại ở hai con ở vùng khó khăn có mức sinh cao	1,450,000	850,000	600,000	725,000	425,000	300,000	725,000	425,000	300,000
c	Thực hiện chính sách hỗ trợ thực hiện BPTT dài hạn	5,300,000	2,000,000	3,300,000	2,650,000	1,000,000	1,650,000	2,650,000	1,000,000	1,650,000
c1	Hỗ trợ cho đối tượng thực hiện BPTT dài hạn (triệt sản)	3,900,000	900,000	3,000,000	1,950,000	450,000	1,500,000	1,950,000	450,000	1,500,000
c2	Hỗ trợ kịp phẫu thuật (triệt sản)	300,000	0	300,000	150,000	0	150,000	150,000	0	150,000
c3	Hỗ trợ tư vấn, vận động đối tượng thực hiện BPTT dài hạn tại vùng MSC (triệt sản; vòng)	1,000,000	1,000,000	0	500,000	500,000	0	500,000	500,000	0

Số TT	NỘI DUNG	Tổng 2021-2030			Trong đó: giai đoạn 2021-2025			Trong đó: giai đoạn 2026-2030		
		Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
c4	Hỗ trợ cán bộ y tế theo dõi, chăm sóc đối tượng sau triệt sản	100,000	100,000	0	50,000	50,000	0	50,000	0	
IV	MỞ RỘNG TIẾP CẬN DỊCH VỤ SKSS/KHHGD VÀ CÁC DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	3,050,000	0	3,050,000	1,525,000	0	1,525,000	0	1,525,000	
I	Phổ cập dịch vụ KHHGD, chăm sóc SKSS tới mọi người dân	3,050,000	0	3,050,000	1,525,000	0	1,525,000	0	1,525,000	
1.1	Hỗ trợ PTTT và dịch vụ KHHGD cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng chính sách, vùng mức sinh cao	3,050,000	0	3,050,000	1,525,000	0	1,525,000	0	1,525,000	
Tùy theo số lượng phân phối PTTT hàng năm của TW										
	Hỗ trợ PTTT miễn phí cho các đơn vị theo số lượng PTTT phân phối của TW hàng năm	3,000,000	0	3,000,000	1,500,000	0	1,500,000	0	1,500,000	
	Chi phí dịch vụ KHHGD	50,000	0	50,000	25,000	0	25,000	0	25,000	
1.2	Tổ chức cung ứng các dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGD thân thiện cho VTN/TN; công nhân khu công nghiệp,...	Lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của TW								
1.3	Tổ chức các hoạt động thúc đẩy tiếp thị xã hội, xã hội hóa cung cấp dịch vụ KHHGD, chăm sóc sức khỏe sinh sản	Lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của TW								
1.4	Thí điểm cung cấp dịch vụ KHHGD/SKSS qua Website, email, facebook, youtube, twitter, instagram, zalo,...	Lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của TW								
2	Xây dựng và triển khai các loại hình phòng, tránh vô sinh từ tuổi vị thành niên; đẩy mạnh chuyên giao công nghệ, phát triển mạng lưới hỗ trợ sinh sản	Thực hiện khi có văn bản hướng dẫn của TW								

Số TT	NỘI DUNG	Tổng 2021-2030			Trong đó: giai đoạn 2021-2025			Trong đó: giai đoạn 2026-2030		
		Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
c4	Hỗ trợ cán bộ y tế theo dõi, chăm sóc đối tượng sau triệt sản	100,000	100,000	0	50,000	50,000	0	50,000	50,000	0
IV	MỞ RỘNG TIẾP CẬN DỊCH VỤ SKSS/KHHGD VÀ CÁC DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	3,050,000	0	3,050,000	1,525,000	0	1,525,000	1,525,000	0	1,525,000
1	Phổ cập dịch vụ KHHGD, chăm sóc SKSS tới mọi người dân	3,050,000	0	3,050,000	1,525,000	0	1,525,000	1,525,000	0	1,525,000
1.1	Hỗ trợ PTTT và dịch vụ KHHGD cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng chính sách, vùng mức sinh cao	3,050,000	0	3,050,000	1,525,000	0	1,525,000	1,525,000	0	1,525,000
	Hỗ trợ PTTT miễn phí cho các đơn vị theo số lượng PTTT phân phối của TW hằng năm	Tùy theo số lượng phân phối PTTT hàng năm của TW								
	Chi phí dịch vụ KHHGD	3,000,000	0	3,000,000	1,500,000	0	1,500,000	1,500,000	0	1,500,000
	Chi xử lý tai biến và thất bại biện pháp	50,000	0	50,000	25,000	0	25,000	25,000	0	25,000
1.2	Tổ chức cung ứng các dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGD thân thiện cho VTN/TN; công nhân khu công nghiệp,...	Lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của TW								
1.3	Tổ chức các hoạt động thúc đẩy tiếp thị xã hội, xã hội hóa cung cấp dịch vụ KHHGD, chăm sóc sức khỏe sinh sản	Lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của TW								
1.4	Thí điểm cung cấp dịch KHHGD/SKSS qua Website, email, facebook, youtube, twitter, instagram, zalo,...	Lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của TW								
2	Xây dựng và triển khai các loại hình phòng, tránh vô sinh từ tuổi vị thành niên; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, phát triển mạng lưới hỗ trợ sinh sản	Thực hiện khi có văn bản hướng dẫn của TW								

Số TT	NỘI DUNG	Tổng 2021-2030			Trong đó: giai đoạn 2021-2025			Trong đó: giai đoạn 2026-2030		
		Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
	Rà soát, đánh giá tác động của các quy định có liên quan đến việc thực hiện mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế.	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phù hợp với đặc điểm mức sinh của các địa phương có mức sinh khác nhau	17,020,000	6,370,000	10,650,000	6,975,000	2,715,000	4,260,000	10,045,000	3,655,000	6,390,000
2.1	Trên phạm vi toàn tỉnh	9,970,000	3,470,000	6,500,000	3,450,000	1,265,000	2,185,000	6,520,000	2,205,000	4,315,000
a	Rà soát, đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung mô hình đối tượng được thụ hưởng hỗ trợ khi sinh con đúng chính sách dân số.	70,000	70,000	0	35,000	35,000	0	35,000	35,000	0
b	Xây dựng, thí điểm và thực hiện các chính sách hỗ trợ cho các cặp vợ chồng có hai con thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thuộc vùng khó khăn...	9,900,000	3,400,000	6,500,000	3,415,000	1,230,000	2,185,000	6,485,000	2,170,000	4,315,000
2.2	Đối với vùng mức sinh cao	7,050,000	2,900,000	4,150,000	3,525,000	1,450,000	2,075,000	3,525,000	1,450,000	2,075,000
a	Rà soát, bổ sung các chính sách, biện pháp vận động, khuyến khích cặp vợ chồng chỉ nên sinh 02 con	300,000	50,000	250,000	150,000	25,000	125,000	150,000	25,000	125,000
b	Triển khai các mô hình can thiệp vận động nên dừng lại ở hai con ở vùng khó khăn có mức sinh cao	1,450,000	850,000	600,000	725,000	425,000	300,000	725,000	425,000	300,000
c	Thực hiện chính sách hỗ trợ thực hiện BPTT dài hạn	5,300,000	2,000,000	3,300,000	2,650,000	1,000,000	1,650,000	2,650,000	1,000,000	1,650,000
c1	Hỗ trợ cho đối tượng thực hiện BPTT dài hạn (triệt sản)	3,900,000	900,000	3,000,000	1,950,000	450,000	1,500,000	1,950,000	450,000	1,500,000
c2	Hỗ trợ clip phẫu thuật (triệt sản)	300,000	0	300,000	150,000	0	150,000	150,000	0	150,000
c3	Hỗ trợ tư vấn, vận động đối tượng thực hiện BPTT dài hạn tại vùng MSC (triệt sản; vòng)	1,000,000	1,000,000	0	500,000	500,000	0	500,000	500,000	0

Số TT	NỘI DUNG	Tổng 2021-2030			Trong đó: giai đoạn 2021-2025			Trong đó: giai đoạn 2026-2030		
		Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
3	Tổ chức các loại hình cung cấp dịch vụ phù hợp	 Thực hiện khi có văn bản hướng dẫn của TW								
V	CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP HỖ TRỢ	6,810,000	990,000	5,820,000	3,405,000	495,000	2,910,000	3,405,000	495,000	2,910,000
1	Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và các nhiệm vụ mới về điều chỉnh mức sinh	2,260,000	340,000	1,920,000	1,130,000	170,000	960,000	1,130,000	170,000	960,000
1.1	Cập nhật kiến thức mới, tập huấn lại cho đội ngũ cộng tác viên dân số, tuyên truyền viên về điều chỉnh mức sinh	1,300,000	0	1,300,000	650,000	0	650,000	650,000	0	650,000
1.2	Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác dân số các cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội về điều chỉnh mức sinh	600,000	100,000	500,000	300,000	50,000	250,000	300,000	50,000	250,000
1.3	Xây dựng nội dung đào tạo, tập huấn về điều chỉnh mức sinh lồng ghép vào chương trình đào tạo, tập huấn cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp	200,000	80,000	120,000	100,000	40,000	60,000	100,000	40,000	60,000
1.4	Tập huấn dự báo dân số cho cán bộ dân số tỉnh, huyện	160,000	160,000	0	80,000	80,000	0	80,000	80,000	0
2	Nghiên cứu khoa học và hệ thống tin quản lý	1,050,000	490,000	560,000	525,000	245,000	280,000	525,000	245,000	280,000
2.1	Nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ về quy mô dân số, mức sinh trong mối quan hệ qua lại với phát triển kinh tế - xã hội; các nghiên cứu tác nghiệp về những giải pháp, can thiệp nhằm điều chỉnh mức sinh phù hợp cho từng giai đoạn và từng địa phương	300,000	60,000	240,000	150,000	30,000	120,000	150,000	30,000	120,000
2.2	Củng cố, hoàn thiện hệ thống chỉ báo, chỉ tiêu về quy mô dân số và mức sinh.	250,000	250,000	0	125,000	125,000	0	125,000	125,000	0

Số TT	NỘI DUNG	Tổng 2021-2030			Trong đó: giai đoạn 2021-2025			Trong đó: giai đoạn 2026-2030		
		Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
2.3	Cung cấp thông tin về động thái dân số và thực trạng mức sinh cho các cơ quan chỉ đạo, điều hành ở trung ương và địa phương	500,000	180,000	320,000	250,000	90,000	160,000	250,000	90,000	160,000
3	Kiểm tra, giám sát, đánh giá	3,500,000	160,000	3,340,000	1,750,000	80,000	1,670,000	1,750,000	80,000	1,670,000
3.1	Kiểm tra, giám sát hỗ trợ	1,200,000	160,000	1,040,000	600,000	80,000	520,000	600,000	80,000	520,000
3.2	Hội nghị, hội thảo; Sơ kết, đánh giá, tổng kết	2,300,000	0	2,300,000	1,150,000		1,150,000	1,150,000	0	1,150,000

Số TT	NỘI DUNG	Tổng 2021-2030			Trong đó: giai đoạn 2021-2025			Trong đó: giai đoạn 2026-2030		
		Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
2.3	Cung cấp thông tin về động thái dân số và thực trạng mức sinh cho các cơ quan chỉ đạo, điều hành ở trung ương và địa phương	500,000	180,000	320,000	250,000	90,000	160,000	250,000	90,000	160,000
3	Kiểm tra, giám sát, đánh giá	3,500,000	160,000	3,340,000	1,750,000	80,000	1,670,000	1,750,000	80,000	1,670,000
3.1	Kiểm tra, giám sát hỗ trợ	1,200,000	160,000	1,040,000	600,000	80,000	520,000	600,000	80,000	520,000
3.2	Hội nghị, hội thảo; Sơ kết, đánh giá, tổng kết	2,300,000	0	2,300,000	1,150,000		1,150,000	1,150,000	0	1,150,000

Số TT	NỘI DUNG	Tổng 2021-2030			Trong đó: giai đoạn 2021-2025			Trong đó: giai đoạn 2026-2030		
		Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
3	Tổ chức các loại hình cung cấp dịch vụ phù hợp									
V	CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP HỖ TRỢ	6,810,000	990,000	5,820,000	3,405,000	495,000	2,910,000	3,405,000	495,000	2,910,000
I	Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và các nhiệm vụ mới về điều chỉnh mức sinh	2,260,000	340,000	1,920,000	1,130,000	170,000	960,000	1,130,000	170,000	960,000
1.1	Cấp nhật kiến thức mới, tập huấn lại cho đội ngũ công tác viên dân số, tuyến truyền viên về điều chỉnh mức sinh	1,300,000	0	1,300,000	650,000	0	650,000	650,000	0	650,000
1.2	Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác dân số các cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội về điều chỉnh mức sinh	600,000	100,000	500,000	300,000	50,000	250,000	300,000	50,000	250,000
1.3	Xây dựng nội dung đào tạo, tập huấn về điều chỉnh mức sinh lồng ghép vào chương trình đào tạo, tập huấn cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp	200,000	80,000	120,000	100,000	40,000	60,000	100,000	40,000	60,000
1.4	Tập huấn dự báo dân số cho cán bộ dân số tỉnh, huyện	160,000	160,000	0	80,000	80,000	0	80,000	80,000	0
2	Nghiên cứu khoa học và hệ thống tin quản lý	1,050,000	490,000	560,000	525,000	245,000	280,000	525,000	245,000	280,000
2.1	Nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ về quy mô dân số, mức sinh trong mối quan hệ qua lại với phát triển kinh tế - xã hội; các nghiên cứu tác nghiệp về những giải pháp, can thiệp nhằm điều chỉnh mức sinh phù hợp cho từng giai đoạn và từng địa phương	300,000	60,000	240,000	150,000	30,000	120,000	150,000	30,000	120,000
2.2	Củng cố, hoàn thiện hệ thống chỉ báo, chỉ tiêu về quy mô dân số và mức sinh.	250,000	250,000	0	125,000	125,000	0	125,000	125,000	0

Thực hiện khi có văn bản hướng dẫn của TW